BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	31/12/2013
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**665.439.979.052**	**600.569.825.513**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**1.610.524.167**	**1.636.192.317**
1. Tiền	111		1.610.524.167	1.636.192.317
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**34.300.500.000**	**23.900.500.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		34.300.500.000	23.900.500.000
III. Phải thu ngắn hạn	**130**		**206.838.051.947**	**148.278.145.592**
1. Phải thu khách hàng	131		120.216.410.311	96.349.968.955
2. Trả trước cho người bán	132		81.573.393.351	49.673.630.218
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	8.489.905.226	5.337.632.855
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(3.441.656.941)	(3.083.086.436)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.4**	**416.959.357.441**	**421.012.123.935**
1. Hàng tồn kho	141		416.959.357.441	421.012.123.935
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.731.545.497**	**5.742.863.669**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	59.173.207
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.172.267.940	4.760.375.670
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	559.277.557	923.314.792
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**146.396.699.320**	**154.291.887.848**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**143.855.837.427**	**151.366.219.342**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	70.890.486.117	78.460.962.552
- Nguyên giá	222		136.983.250.302	140.494.529.445
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(66.092.764.185)	(62.033.566.893)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.7	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	67.705.125.026	67.705.125.026
- Nguyên giá	228		67.705.125.026	67.705.125.026
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	5.260.226.284	5.200.131.764
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1.335.000.000**	**1.335.000.000**
3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258	V.10	1.335.000.000	1.335.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.205.861.893**	**1.590.668.506**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	897.882.097	1.282.688.710
3. Tài sản dài hạn khác	268		307.979.796	307.979.796
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**811.836.678.372**	**754.861.713.361**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**655.537.220.356**	**598.628.430.507**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**655.537.220.356**	**598.041.258.487**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	442.582.654.990	452.288.000.000
2. Phải trả người bán	312		126.354.238.111	82.694.951.064
3. Người mua trả tiền trước	313		1.569.750.000	2.720.960.978
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	913.545.247	577.020.796
5. Phải trả công nhân viên	315		1.475.082.381	1.545.982.862
6. Chi phí phải trả	316		34.789.666.001	14.193.281.564
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	47.591.847.282	42.830.623.298
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		280.436.344	1.190.437.925
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	-	-
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	**400**		**147.299.458.016**	**156.820.454.874**
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	**410**	**V.16**	**147.299.458.016**	**156.820.454.874**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		119.999.980.000	119.999.980.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đối	417		8.080.538	
3. Lợi nhuận chưa phân phối	420		36.291.397.478	36.820.474.874
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB				
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	421			-
	430			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	**440**		**811.836.678.372**	**754.861.713.361**

M.S.D.N: 1600513044 - C.T.C.P
CÔNG TY CP NTACO
T.P LONG XUYÊN - T. AN GIANG

Nguyễn Tuấn Anh	**Lê Thị Bích Thủy**	**Võ Thị Bích Phượng**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

An Giang, ngày 10 tháng 07 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2014

MẪU B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Quý 2 năm 2014		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	**VI.1**	**69.411.167.021**	**58.992.133.391**	**123.474.023.724**	**146.394.573.291**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**2**	**VI.1**	**553.057.648**	**140.696.948**	553.057.648	206.315.948
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**VI.1**	**68.858.109.373**	**58.851.436.443**	**122.920.966.076**	**146.188.257.343**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.2**	**46.599.507.099**	**42.820.900.649**	95.851.493.142	112.283.129.867
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**22.258.602.274**	**16.030.535.794**	**27.069.472.934**	**33.905.127.476**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.3**	**3.395.192.207**	**417.710.512**	**3.396.588.994**	562.200.272
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.4**	**21.478.342.044**	**12.125.846.514**	**22.539.510.710**	**22.934.856.460**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*21.454.128.316*	*11.058.020.537*	*22.515.296.982*	*21.697.000.483*
8. Chi phí bán hàng	**24**		**233.558.072**	**1.929.801.034**	1.637.724.586	5.655.562.116
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**		**3.358.540.874**	**2.197.188.494**	5.558.590.911	5.539.726.445
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**583.353.491**	**195.410.264**	**730.235.721**	**337.182.727**
11. Thu nhập khác	**31**	**VI.5**	**2.181.818.182**	**-**	2.181.818.182	-
12. Chi phí khác	**32**	**VI.6**	**2.589.200.023**	**-**	2.589.200.028	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(407.381.841)**	**-**	**(407.381.841)**	**-**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**175.971.650**	**195.410.264**	**322.853.880**	**337.182.727**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**VI.7**	**-**	**29.311.540**	36.720.557	64.754.655
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		**-**	**-**	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	**60**		**175.971.650**	**166.098.724**	**286.133.323**	**272.428.072**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.8**				

M.S.D.N: 1600513044 - C.T.C.P
CÔNG TY CP NTACO
T.P LONG XUYÊN - T. AN GIANG

Nguyễn Tuấn Anh	**Lê Thị Bích Thủy**	**Võ Thị Bích Phượng**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

An Giang, ngày 10 tháng 07năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2014

MẪU B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**1**	***322.853.880***	***337.182.727***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	2.617.007.102	5.309.857.345
- Các khoản dự phòng	3	358.570.505	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	-	(51.532.663)
- Chi phí lãi vay	6	23.075.296.982	21.697.000.483
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**8**	***26.373.728.469***	***27.292.507.892***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(58.808.926.938)	(19.388.145.462)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4.052.766.494	(53.544.734.095)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	32.522.714.843	61.564.249.532
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-	249.246.398
- Tiền lãi vay đã trả	13	2.470.901.888	(21.697.000.483)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(81.111.326)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	825.447.430	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(818.441.730)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	***(19.018.207.609)***	***(6.342.317.948)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(254.830.000)	(500.203.655)
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(80.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.578.986.000	51.532.663
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	***2.324.156.000***	***(528.670.992)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	37.565.000.000	455.105.597.900
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(47.270.345.010)	(450.560.113.030)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1.374.589.582)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	***(9.705.345.010)***	***3.170.895.288***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**(25.668.150)**	**(3.700.093.652)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**1.636.192.317**	**7.134.841.496**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**1.610.524.167**	**3.434.747.844**

CÔNG TY CP NTACO

Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 10 tháng 07 năm 2014

Lê Thị Bích Thủy
Kế toán trưởng

Võ Thị Bích Phượng
Người lập biểu

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần NTACO ("Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu vốn từ Công ty TNHH Tuấn Anh - Thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 5202000016 ngày 15 tháng 08 năm 2000 và Giấy phép kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 30 tháng 12 năm 2004.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 1600513044 ngày 11 tháng 04 năm 2007, thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ 5 ngày 15 tháng 05 năm 2012.

Tổng vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh là 119.999.980.000 đồng.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2014 là 470 người.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Chế biến thủy sản; Nuôi cá; Mua bán cá và thủy sản; Sản xuất thức ăn chăn nuôi; Chế biến mua bán nông sản; Xay xát thóc lúa, đánh bóng gạo; Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Mua bán phân bón; Gia công hàn tiện, lắp ráp các sản phẩm cơ khí cháy nổ; Sản xuất thức ăn thủy sản; Mua bán thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản…

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06.

III. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

Ngày 25/04/2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 ("Thông tư 203"). Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/06/2013 và được áp dụng từ năm tài chính 2013. Theo quy định tại Thông tư 45, nguyên giá tài sản phải có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên mới được coi là tài sản cố định, thay vì 10.000.000 VND trở lên như quy định tại Thông tư 203. Trong năm, Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư 45. Theo đó, đối với các tài sản cố định Công ty đang theo dõi và quản lý theo Thông tư 203, nay không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Thông tư 45, thì giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thời gian phân bổ không quá 3 năm kể từ ngày 10/06/2013.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một

tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 45
Máy móc thiết bị	08 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

5. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất. Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất vì đây là quyền sử dụng lâu dài.

6. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Khi Công ty là bên cho thuê tài chính, Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Khi Công ty là bên đi thuê tài chính, Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê trong trường hợp thời gian này ngắn hơn.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty

10. Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

16. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 52121000085 của UBND Tỉnh An Giang ký ngày 10 tháng 10 năm 2007, đối với dự án Chế biến thức ăn thủy sản Việt Thái thì Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 15% cho 12 năm và, miễn thuế TNDN 03 năm đầu, và giảm 50% cho 07 năm tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	216.505.741	266.013.829
Tiền gửi ngân hàng	1.394.018.426	1.370.178.488
Cộng	**1.610.524.167**	**1.636.192.317**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển An Giang	**23.820.500.000**	**23.820.500.000**
Tiền gửi tiết kiệm tại Chi nhánh Ngân hàng Phát triển An Giang thời hạn 12 tháng, lãi suất theo từng hợp đồng.	23.820.500.000	23.820.500.000
Cho vay các đối tượng khác	-	**80.000.000**
Các hợp đồng cho vay tiền thời hạn 01 năm, lãi suất 2%/tháng, Lãi trả một lần sau khi hoàn vốn.	-	80.000.000
Cộng	**23.820.500.000**	**23.900.500.000**

3. Phải thu khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Lê Văn Lợi	47.530.950	54.323.950
Công ty cho thuê tài chính	69.207.251	69.405.276
Khác	8.373.167.025	5.213.903.629
Cộng	**8.489.905.226**	**5.337.632.855**

4. Hàng tồn kho

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.482.851.346	6.965.399.107
Công cụ, dụng cụ	668.347.283	839.561.129
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	228.765.624.919	222.779.016.225
Thành phẩm	181.042.533.893	190.428.147.474
Cộng	**416.959.357.441**	**421.012.123.935**

5. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng	393.499.990	757.537.225
Tài sản thiếu chờ xử lý	165.777.567	165.777.567
Ký quỹ, ký cược	-	-
Cộng	**559.277.557**	**923.314.792**

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 31/12/2013	**51.217.034.239**	**78.880.487.242**	**9.204.979.259**	**1.192.028.705**	**140.494.529.445**
Tăng trong năm	***188.830.000***	**66.000.000**			
Mua trong năm	188.830.000				
Xây dựng cơ bản hoàn thành		66.000.000			
Tăng khác trong năm					
Giảm trong năm			**3.766.109.143**		
Giảm khác			3.766.109.143		
Tại ngày 30/06/2014	**51.405.864.239**	**78.946.487.242**	**5.438.870.116**	**1.192.028.705**	**136.983.250.302**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 31/12/2013	**20.074.326.546**	**37.796.770.968**	**3.480.545.767**	**681.923.612**	**62.033.566.893**
Tăng trong năm					
Khấu hao trong năm	**2.109.858.177**	**2.945.597.005**	**155.589.036**	**25.062.194**	**5.236.106.412**
Tăng khác trong năm					
Giảm trong năm			**1.176.909.120**		**1.176.909.120**
Giảm khác			1.176.909.120		
Tại ngày 30/06/2014	**22.184.184.723**	**40.742.367.973**	**2.459.225.683**	**706.985.806**	**66.092.764.185**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2013	**31.142.707.693**	**41.083.716.274**	**5.724.433.492**	**510.105.093**	**78.460.962.552**
Tại ngày 30/06/2014	**29.221.679.516**	**38.204.119.269**	**2.979.644.433**	**485.042.899**	**70.890.486.117**

7. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 31/12/2013	-	-	-
Tăng trong năm	-	-	-
Mua trong năm	-		-
Xây dựng cơ bản hoàn			-

thành			
Giảm trong năm	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại 30/06/2014	-	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 31/12/2013	-	-	-
Tăng trong năm	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại 31/03/2014	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2013	-	-	-
Tại ngày 30/06/2014			-

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 31/12/2013	**67.705.125.026**	**67.705.125.026**
Tăng trong năm	-	-
Mua trong năm		-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 30/06/2014		
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 31/12/2013		-
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 30/062014		-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 31/12/2013	**67.705.125.026**	**67.705.125.026**
Tại ngày 30/06/2014	**67.705.125.026**	**67.705.125.026**

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Công trình khu nuôi cá	847.619.048	847.619.048
Công trình nhà máy tẩm bột	678.155.967	678.155.967
Sửa chữa lớn tài sản cố định	3.346.982.828	3.286.888.308
Mua sắm tài sản cố định	127.595.516	127.595.516
Mở rộng nhà máy Đông Lạnh	217.052.148	217.052.148
Khác	42.820.777	42.820.777
Cộng	**5.260.226.284**	**5.200.131.764**

10. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Âu Việt	1.335.000.000	1.335.000.000
Cộng	**1.335.000.000**	**1.335.000.000**

(*) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Âu Việt, tổng số vốn góp là 1.335.000.000 đồng, chiếm 15% vốn Điều lệ của Công ty Cổ phần Âu Việt.

11. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Dư tại ngày 31/12	**1.282.688.710**	**1.376.775.354**
Tăng trong năm		915.921.181
Kết chuyển vào chi phí trong năm	384.806.613	1.010.007.825
Dư tại ngày 30/06	**897.882.097**	**1.282.688.710**

12. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay ngắn hạn VND (*)	***442.562.654.990***	***452.288.000.000***
Ngân hàng Ngoại thương An Giang	291.807.187.154	298.096.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn An Giang	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT An Giang	104.680.000.000	104.800.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng	5.347.467.836	6.357.000.000
Ngân hàng Quốc tế VIB Bank	4.878.000.000	5.885.000.000
Vay ngắn hạn các đối tượng khác	5.850.000.000	7.150.000.000
Vay ngắn hạn ngoại tệ	-	
Ngân hàng Ngoại thương An Giang	-	
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	-	
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam		
Cộng	**442.562.654.990**	**452.288.000.000**

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	127.826.364	172.217.133
Thuế nhà đất	398.283.480	-
Thuế thu nhập cá nhân	33.052.172	5.272.183
Thuế tài nguyên	1.248.000	1.248.000
Các loại thuế khác	353.135.231	398.283.480
Cộng	**913.545.247**	**577.020.796**

14. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn	2.988.000	2.988.000
Bảo hiểm xã hội	608.880.297	384.304.516
Bảo hiểm y tế		-
Các khoản phải trả khác	42.429.018.241	42.443.330.782
Cộng	**43.040.886.538**	**42.830.623.298**

15. Các khoản vay và nợ dài hạn

	VND	31/12/2013 VND
Vay dài hạn	-	
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT An Giang (i)		
Vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương An Giang (ii)		
Nợ dài hạn	-	
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-Hồ Chí Minh		
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín		
Nợ dài hạn khác		
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-Hồ Chí Minh		
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín		
Cộng	-	

(i) Hợp đồng cho vay theo hạn mức. Thời hạn vay là 5 năm. Lãi suất từ 9 đến 11,4%. Mục đích cho vay dùng để thực hiện Dự án Nhà máy chế biến Thức ăn thuỷ sản.

(ii) Hợp đồng số 96/2010/NHNT.AG ngày 06/10/2010. Hạn mức cho vay 20.000.000.000 đồng. Mục đích vay đầu tư máy móc thiết bị. Thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất vay 14.5%.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày01 /01/2013	**119.999.980.000**	**-**	**36.820.474.874**	**156.820.454.874**
Tăng trong năm	**-**	**-**	**321.475.583**	**321.475.583**
Lãi		-	321.475.583	321.475.583
Tăng khác				
Giảm trong năm	**-**	**-**	**664.233.263**	**664.233.263**
Trích vào các quỹ				

Chia cổ tức				
Lỗ		-		
Giảm khác			664.233.263	664.233.263
Tại ngày 31/12/2013	**119.999.980.000**	**-**	**36.820.474.874**	**156.820.454.874**
Tại ngày 01/01/2014	**119.999.980.000**		**36.820.474.874**	**156.820.454.874**
Tăng trong năm	**-**	**8.080.538**	**286.133.323**	**286.133.323**
Lãi		8.080.538	286.133.323	286.133.323
Tăng khác				
Giảm trong năm	**-**		**(596.156.719)**	**(596.156.719)**
Trích vào các quỹ			(596.156.719)	(596.156.719)
Sử dụng quỹ				
Lỗ	-			
Giảm khác			(219.054.000)	(219.054.000)
Tại ngày 30/06/2014	**119.999.980.000**	**8.080.538**	**36.291.397.478**	**156.299.458.016**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 30/06/2014

Cổ đông	Cơ cấu sở hữu			Trong đó		Vốn thực góp tại 30/06/2014 VND
	Số cổ phần	Tỷ lệ %	Giá trị VND	CP phổ thông	CP ưu đãi	
Nguyễn Tuấn Anh	3.000.000	25	30.000.000.000	3.000.000	-	30.000.000.000
Những cổ đông khác	8.999.998	75	89.999.980.000	8.999.980	-	89.999.980.000
Cộng	**11.999.998**	**100**	**119.999.980.000**	**11.999.998**	**-**	**119.999.998.000**

Cổ phiếu	**30/6/2014 Cổ phiếu**	**31/12/2013 Cổ phiếu**
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11.999.998	11.999.998
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	11.999.998	11.999.998
+ Cổ phiếu thường	11.999.998	11.999.998
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.999.998	11.999.998
+ Cổ phiếu thường	11.999.998	11.999.998
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:10.000đ/Cổ phiếu*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 VND	**Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013 VND**
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**69.411.167.021**	**58.992.133.391**
Trong đó: + Doanh thu bán hàng xuất khẩu	19.478.471.828	36.501.389.335
+ Doanh thu bán hàng nội địa	49.932.695.193	22.490.744.056

Các khoản giảm trừ doanh thu	**553.057.648**	**140.696.948**
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Hàng bán giảm giá	553.057.648	140.696.948
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**68.858.109.373**	**58.851.436.443**
Trong đó: + Doanh thu thuần bán hàng xuất khẩu	18.825.414.180	36.501.389.335
+ Doanh thu thuần bán hàng nội địa	49.932.695.193	22.350.047.108

Trong quý 2/2014, doanh thu hoạt động tăng so với cùng kỳ là do các doanh thu bán hàng nội địa tăng.

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013 VND
Giá vốn của thành phẩm xuất khẩu	15.611.135.251	34.096.095.600
Giá vốn của thành phẩm bán nội địa	30.988.371.848	8.724.805.049
Cộng	**46.599.507.099**	**42.820.900.649**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	3.385.042.654	570.769.883
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.149.553	
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**3.395.192.207**	**570.769.883**

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí lãi vay	21.454.128.316	11.058.020.537
Lỗ chênh lệch tỷ giá	24.213.728	1.067.825.977
Chi phí tài chính khác		
Cộng	**21.478.342.044**	**12.125.846.514**

5. Thu nhập khác

	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013 VND
Bán xe Mercedes	2.181.818.182	-
Thu nhập khác		-
Cộng	**2.181.818.182**	**643.650**

6. Chi phí khác

	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013 VND
Bồi thường hợp đồng	-	-
Khác	2.589.200.023	-
Cộng	**2.589.200.023**	-

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**175.971.650**	**195.410.264**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		-
+ Các khoản điều chỉnh tăng		-
+ Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập Việt Thái		-
+ Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập Vùng nuôi		-
Tổng thu nhập chịu thuế	**175.971.650**	**195.410.264**
Thuế suất		25%
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp		**48.852.566**
Chi phí thuế thu nhập được giảm (*)		19.541.026
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		29.311.540
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	**175.971.650**	**166.098.724**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**175.971.650**	**166.098.724**
+ Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm		-
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	175.971.650	166.098.724
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	11.999.998	11.999.998

+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu		**14**	**13.8**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số dư với các bên liên quan

	30/06/2014 VND
Trả trước cho người bán	
Ông Nguyễn Tuấn Sĩ (Thành viên Hội đồng quản trị)	9.227.086.320

2. Các khoản công nợ tiềm tàng

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

4. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

4.1 *Các loại công cụ tài chính*

	Giá trị ghi sổ	
	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.610.524.167	3.434.747.844
Phải thu khách hàng và phải thu khác	128.706.315.537	132.945.560.016
Đầu tư ngắn hạn	34.300.500.000	23.900.500.000
Đầu tư dài hạn	1.335.000.000	1.335.000.000
Tài sản tài chính khác	559.277.557	307.979.796
Cộng	**166.511.617.261**	**161.923.787.656**
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay ngắn hạn	442.562.954.990	456.961.626.470
Các khoản vay dài hạn	-	33.014.106.635
Phải trả người bán và phải trả khác	173.946.085.393	97.522.172.659
Chi phí phải trả	34.789.666.001	57.780.540
Cộng	**651.298.706.384**	**587.555.686.304**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

4.2 *Quản lý rủi ro vốn*

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

4.3 *Quản lý rủi ro tài chính*

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

4.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

4.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

4.3.3 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

4.3.4 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

4.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư tại 30/6/2014			
Các khoản vay	442.562.654.990	-	442.562.654.990

Phải trả người bán và phải trả khác	173.946.085.393		173.946.085.393
Chi phí phải trả	34.789.666.001		34.789.666.001
Cộng	**651.298.706.384**	**-**	**651.298.706.384**
Số dư tại 31/12/2013			
Các khoản vay	452.288.000.000	-	452.288.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	130.369.538.998	-	130.369.538.998
Chi phí phải trả	14.193.281.564	-	14.193.281.564
Cộng	**596.850.820.562**	**-**	**596.850.820.562**
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư tại 30/06/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.610.524.167		1.610.524.167
Phải thu khách hàng và phải thu khác	128.706.315.537		128.706.315.537
Đầu tư ngắn hạn	34.300.500.000		34.300.500.000
Đầu tư dài hạn	1.335.000.000	1.335.000.000	1.335.000.000
Tài sản tài chính khác	559.277.557		559.277.557
Cộng	**166.511.617.261**	**1.335.000.000**	**167.846.617.261**
Số dư tại 31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.636.192.317		1.636.192.317
Phải thu khách hàng và phải thu khác	148.278.145.592		148.278.145.592
Đầu tư ngắn hạn	23.820.500.000		23.820.500.000
Đầu tư dài hạn	-	1.335.000.000	1.335.000.000
Tài sản tài chính khác	1.231.294.588		1.231.294.588
Cộng	**175.046.132.497**	**1.335.000.000**	**176.381.132.497**

5. Báo cáo bộ phận

Trong Quý II năm 2014, doanh thu chính của Công ty phát sinh chủ yếu của Cty là cá tra fillet trong đó có xuất khẩu thị trường chính là Châu Á cho nên cty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh .

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 31/12/2013 được lấy trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á.

M.S.D.N: 1600513044 - C.T.C.P
CÔNG TY CP NTACO
T.P LONG XUYÊN - T. AN GIANG

Nguyễn Tuấn Anh	**Lê Thị Bích Thủy**	**Võ Thị Bích Phượng**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

An Giang, ngày 10 tháng 07năm 2014